[Miền Nam Việt Nam trước năm 1975: Giáo dục, quyền lực, văn hóa đô thị và cuộc tranh luận về ký ức lịch sử]

Bởi Frank , 9 Tháng 11 2026

Miền Nam Việt Nam trước năm 1975: Giáo dục, quyền lực, văn hóa đô thị và cuộc tranh luận về ký ức lịch sử

Từ những lớp học và rạp chiếu bóng Sài Gòn đến Bảo Đại, Ngô Đình Diệm và âm nhạc Trịnh Công Sơn



Một bài tiểu luận lịch sử nhìn lại miền Nam Việt Nam qua sáu lát cắt — trân trọng những ký ức thân thương của con người, xem xét những điều mà người cầm quyền từng muốn lãng quên, đồng thời đối chiếu với những gì tư liệu lịch sử thực sự cho thấy.

Tác giả: Frank Dumon

Mở đầu — Một đất nước không thể gói gọn trong hai miền ký ức

Bất cứ ai trò chuyện về quá khứ ở Việt Nam cũng sớm nhận ra rằng một mốc thời gian lịch sử không đồng nghĩa với việc lịch sử đã khép lại. Ngày 30 tháng 4 năm 1975, chiến tranh kết thúc ở miền Nam Việt Nam và chính thể Việt Nam Cộng hòa sụp đổ. Sau đó, đất nước được thống nhất dưới một hệ thống chính trị chung. Nhưng ký ức của con người không biến mất vào ngày ấy. Có gia đình nhớ đến ngày đất nước được giải phóng sau hàng chục năm chịu ách thực dân và sự can thiệp từ bên ngoài. Gia đình khác nhớ về sự mất mát của một mái trường thân thuộc, một nghề nghiệp, một ngôi nhà, một người thân hoặc một nếp sống. Cũng có những người mang trong lòng cả hai trải nghiệm ấy.

Sáu văn bản tiếng Việt làm nền tảng cho bài viết này tạo thành một tập hợp khá đặc biệt nhưng đầy ý nghĩa. Một tác giả bênh vực nền giáo dục miền Nam trước năm 1975. Một người khác bày tỏ sự phẫn nộ đối với những nhà sử học mà ông cho rằng đã trình bày sai lệch quá khứ. Văn bản thứ ba kể về cuộc tranh giành quyền lực giữa vị hoàng đế cuối cùng Bảo Đại và Ngô Đình Diệm. Bên cạnh đó là những câu chuyện có vẻ nhẹ nhàng hơn: tên Sài Gòn trên chiếc đồng hồ Thụy Sĩ hiển thị giờ thế giới, sự hình thành văn hóa điện ảnh và câu chuyện man mác buồn đằng sau *Diễm xưa*, ca khúc của Trịnh Công Sơn. Thoạt nhìn, những chủ đề này dường như ít liên quan đến nhau. Nhưng thực ra, tất cả đều đặt ra cùng một câu hỏi: **ai có quyền quyết định một xã hội sẽ ghi nhớ những gì?**

Thật dễ bị cuốn vào việc trả lời câu hỏi ấy bằng những nhãn hiệu chính trị. Với người này, miền Nam Việt Nam từng là một chính thể được phương Tây hậu thuẫn, cản trở công cuộc giải phóng dân tộc. Với người khác, đó là một thử nghiệm xã hội không hoàn hảo nhưng có những giá trị đáng trân trọng, với hệ thống trường học, thiết chế, nghệ sĩ và nếp sống đô thị riêng. Cả hai góc nhìn đều phản ánh những trải nghiệm có thật trong lịch sử. Tuy nhiên, không góc nhìn nào đủ để mô tả toàn bộ cuộc sống của hàng triệu người Việt Nam.

Vì vậy, bài viết này chủ ý lựa chọn một con đường khác. Chúng tôi ghi nhận những thành tựu văn hóa, giáo dục và những đóng góp cá nhân của người dân miền Nam, nhưng không che giấu di sản thực dân, các cuộc tranh giành quyền lực, bất bình đẳng, chiến tranh hay tính chất chuyên quyền của một số chính phủ. Đồng thời, chúng tôi công nhận ý nghĩa của cuộc đấu tranh giành độc lập và thống nhất đất nước, nhưng không xem thắng lợi ấy là lý do để xóa bỏ mọi ký ức khác. Tiếng nói của các tác giả trong những văn bản được cung cấp vẫn được lắng nghe, song các nhận định của họ được xem là quan điểm lịch sử, chứ không mặc nhiên là những sự kiện đã được chứng minh.

1. Bối cảnh lịch sử lâu dài: Miền Nam Việt Nam không bắt đầu từ năm 1954

Muốn hiểu xã hội ở phía nam vĩ tuyến 17, chúng ta phải nhìn xa hơn rất nhiều so với thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Qua nhiều thế kỷ, vùng đất Gia Định, Chợ Lớn và Sài Gòn được hình thành dưới tác động của những cuộc di cư của người Việt, sự hiện diện của cộng đồng Khmer, các mạng lưới thương mại của người Hoa, hoạt động nông nghiệp, sông ngòi, chợ búa và sự giao lưu với thế giới bên ngoài. Cuộc xâm chiếm Nam Kỳ của thực dân Pháp trong thế kỷ XIX đã làm biến đổi sâu sắc vùng đất này. Đường sá, bến cảng, trường học, hệ thống hành chính, nhà in và các công trình đô thị mới xuất hiện, nhưng quá trình hiện đại hóa về vật chất ấy diễn ra song song với sự thống trị quân sự, bóc lột kinh tế và bất bình đẳng về chính trị.

Cần phân biệt rõ những điều đó. Một tuyến đường sắt có thể hữu ích cho hành khách Việt Nam, đồng thời vẫn được xây dựng để phục vụ lợi ích của chế độ thực dân. Một ngôi trường có thể giúp trí thức Việt Nam trưởng thành, nhưng cũng truyền bá những giá trị Pháp và đáp ứng nhu cầu của bộ máy cai trị. Một rạp chiếu bóng có thể mở rộng trí tưởng tượng của con người, đồng thời phổ biến hình ảnh về quyền lực thuộc địa. Vì vậy, di sản thực dân không đơn thuần là tập hợp những lợi ích, nhưng cũng không phải một câu chuyện hoàn toàn không có biến chuyển xã hội. Đó là lịch sử của những quan hệ quyền lực bất bình đẳng, trong đó người Việt Nam đã tìm thấy những cơ hội hạn chế, rồi chủ động sử dụng và mở rộng chúng theo cách của mình.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, mâu thuẫn ấy trở nên không thể tiếp tục kéo dài. Năm 1945, Hồ Chí Minh tuyên bố nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Việc thực dân Pháp quay trở lại đã dẫn đến một cuộc chiến tranh trường kỳ. Chiến thắng Điện Biên Phủ của Việt Minh vào tháng 5 năm 1954 thúc đẩy quá trình đàm phán tại Genève. Các hiệp định quy định một giới tuyến quân sự tạm thời và việc tập kết lại lực lượng vũ trang. Tuyên bố cuối cùng ngày 21 tháng 7 năm 1954 nhấn mạnh rằng giới tuyến này không được coi là biên giới chính trị hoặc lãnh thổ, đồng thời dự kiến tổ chức tổng tuyển cử vào tháng 7 năm 1956. Đại diện Quốc gia Việt Nam không chấp nhận sự dàn xếp chính trị ấy; Hoa Kỳ cũng không tự ràng buộc mình với tư cách bên ký kết bản tuyên bố cuối cùng. Do đó, nói rằng Genève đã vĩnh viễn chia Việt Nam thành hai quốc gia là không chính xác về mặt lịch sử; nhưng cũng sai lầm nếu coi tranh chấp về cuộc tổng tuyển cử sau này không phải một vấn đề ngoại giao và chính trị có thật.[1]

Ở miền Bắc, một nhà nước xã hội chủ nghĩa phát triển dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ở miền Nam, cơ cấu nhà nước chống cộng sản tiếp tục tồn tại, chuyển từ Quốc gia Việt Nam sang Việt Nam Cộng hòa. Mỗi dự án chính trị, theo cách riêng của mình, đều tuyên bố đại diện cho lợi ích dân tộc. Nhưng miền Nam không

phải một khối có tiếng nói thống nhất: nơi đây có những người quốc gia không theo cộng sản, tín đồ Công giáo và Phật giáo, trí thức tự do và bảo thủ, thành viên các cộng đồng tôn giáo, người có cảm tình với cách mạng, nông dân, công nhân thành thị và những người chỉ mong gia đình được sống yên ổn.

Những cuộc di chuyển dân cư quy mô lớn trong các năm 1954–1955 khiến bức tranh xã hội càng phức tạp. Hàng trăm nghìn người — tổng cộng gần một triệu người theo nhiều nghiên cứu lịch sử — rời miền Bắc vào miền Nam. Họ mang theo ngôn ngữ, truyền thống giáo dục, tập quán tôn giáo, kiến thức nghề nghiệp và cả những tổn thương tinh thần. Những người khác lại đi theo chiều ngược lại. Đằng sau những tấm bản đồ chiến lược là các gia đình buộc phải bắt đầu lại tương lai, thường trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn.[2]

2. Bảo Đại và Ngô Đình Diệm: Hai cách ứng xử với di sản thuộc



Mối quan hệ giữa Bảo Đại, vị hoàng đế cuối cùng của triều Nguyễn, và Ngô Đình Diệm là một trong những giai đoạn đáng chú ý nhất của lịch sử chính trị miền Nam. Không thể giản lược mối quan hệ đó thành cuộc đối đầu giữa chế độ quân chủ cũ và nền dân chủ hiện đại. Cả hai đều tìm kiếm một hình thức độc lập về chính trị cho Việt Nam; cả hai đều phải xoay xở trước sự hiện diện của Pháp và ảnh hưởng ngày càng lớn của Hoa Kỳ; cả hai đều hoạt động trong một xã hội mà lực lượng kháng chiến cộng sản đã trở thành một nhân tố chính trị và quân sự quan trọng.

Bảo Đại được giáo dục trong môi trường thuộc địa Pháp và vẫn gắn bó chặt chẽ với môi trường ấy. Đối với người ủng hộ, điều đó khiến ông có thể đóng vai trò trung gian; đối với người chỉ trích, ông tượng trưng cho một trật tự chính trị lệ thuộc và đã suy kiệt. Ngô Đình Diệm xuất thân từ một gia đình quan lại, từng giữ chức vụ cao

dưới triều đình và tự khẳng định là một người theo chủ nghĩa dân tộc chống cộng sản mạnh mẽ. Không thể giải thích toàn bộ sự nghiệp chính trị của ông chỉ bằng cách coi ông là công cụ của Washington, nhưng cũng không thể tách sự nghiệp ấy khỏi sự hậu thuẫn của Hoa Kỳ, vốn trở thành yếu tố quyết định đối với sự tồn tại của chính phủ ông.

Văn bản tiếng Việt được cung cấp dẫn khá nhiều đoạn từ hồi ký Bảo Đại, trong đó cựu hoàng kể rằng ông từng nhiều lần mời Ngô Đình Diệm nhận trách nhiệm điều hành chính phủ. Một cảnh mang tính kịch tính, theo đó Diệm được cho là đã thề trước cây thánh giá rằng sẽ bảo vệ đất nước, được đặt ở vị trí đặc biệt quan trọng. Những đoạn văn như vậy có giá trị đối với việc nghiên cứu lịch sử: chúng cho thấy về sau Bảo Đại muốn trình bày mối quan hệ này ra sao, như một câu chuyện về bổn phận, lòng tin cá nhân và trách nhiệm quốc gia. Tuy nhiên, hồi ký không bao giờ là một biên bản hoàn toàn trung lập. Đó là ký ức của một người trực tiếp tham dự chính trường, được viết khi người ấy đã biết kết cục của sự việc. Nếu không đối chiếu với các tài liệu độc lập, không thể coi những lời đối thoại ấy là sự thật đã được xác minh từng câu từng chữ.

Năm 1954, Ngô Đình Diệm phải đối diện với một nhiệm vụ gần như bất khả thi. Ông cần xây dựng một chính phủ đang bị thách thức bởi các lực lượng quân sự và tôn giáo đối địch, phát triển một quân đội quốc gia có quyền uy và giải quyết hậu quả của làn sóng di cư từ miền Bắc. Chính phủ của ông đã tập trung được một phần quyền lực hành chính và quân sự. Với những người ủng hộ, đây là bằng chứng cho quyết tâm chính trị. Với những người phản đối, đó là sự hình thành một hệ thống quyền lực ngày càng ít chấp nhận tiếng nói bất đồng. Cả hai cách đánh giá đều phản ánh những khía cạnh có thật của cùng một dự án xây dựng chính quyền.

3. Cuộc trưng cầu dân ý năm 1955: Một nền cộng hòa thiếu sự lựa chọn tự do?

Ngày 23 tháng 10 năm 1955, cử tri được mời lựa chọn giữa Bảo Đại và Ngô Đình Diệm. Kết quả chính thức trao cho Diệm một đa số áp đảo, mở đường cho việc tuyên bố thành lập Việt Nam Cộng hòa. Nếu chỉ nhìn vào con số chính thức, người ta có thể cho rằng sự chuyển giao quyền lực là một biểu hiện không thể tranh cãi của ý chí nhân dân. Tuy nhiên, các tài liệu lịch sử lại cho thấy một câu chuyện phức tạp hơn.

Hồ sơ ngoại giao Hoa Kỳ thời kỳ đó mô tả một chiến dịch tuyên truyền cực kỳ thiên lệch: các cơ quan thông tin chính phủ vận động mạnh mẽ cho Diệm và chống Bảo Đại. Đường phố và quảng trường tràn ngập những hình biếm họa bôi nhọ cựu hoàng. Kết quả chính thức hơn 98% phiếu dành cho Diệm, cùng tỷ lệ tham gia đặc biệt cao, đã khiến cả một số quan sát viên Mỹ đặt câu hỏi về tính đáng tin cậy của kết quả.

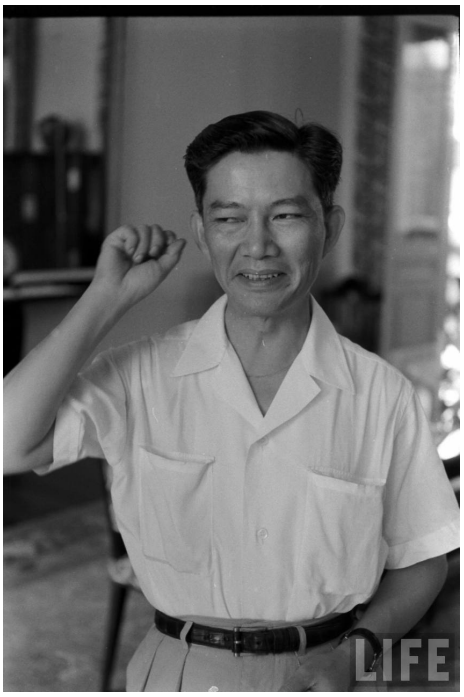
Đồng thời, một báo cáo của đại sứ quán cũng ghi nhận rằng tại những điểm bỏ phiếu được quan sát, không phải nơi nào cũng phát hiện bằng chứng trực tiếp về gian lận hoặc cưỡng ép. Sự phân biệt này rất quan trọng: tính chất mất cân bằng của chiến dịch đã được ghi nhận rõ; còn quy mô chính xác của việc thao túng kiểm phiếu, nếu có, không thể suy ra từ một báo cáo ngoại giao duy nhất.[3]

Một lựa chọn thật sự dân chủ đòi hỏi nhiều hơn một phòng bỏ phiếu. Nó cần điều kiện để các lực lượng chính trị và ứng cử viên khác nhau được tự do phát biểu, thuyết phục cử tri và công khai chất vấn kết quả. Chính ở điểm này, cuộc trưng cầu dân ý đã bộc lộ thiếu sót căn bản. Việc Bảo Đại suy giảm uy tín chính trị không tự động biến thủ tục được tiến hành thành một quy trình dân chủ.

Trong lời kể ban đầu, Diệm hiện lên như một người lúc đầu còn do dự trước việc phế truất vị quân vương mà mình từng phục vụ. Ký ức ấy có thể mang ý nghĩa nhất định, nhưng khi đánh giá lịch sử, cần phân biệt cảnh tượng mang tính biểu tượng với hành động chính trị. Tính chính danh của chế độ quân chủ được thay bằng chức vụ tổng thống của một nền cộng hòa, nhưng trên thực tế quyền lực ngày càng tập trung vào một cá nhân và gia đình ông.

Đây không chỉ là một chi tiết pháp lý. Cuộc khủng hoảng về tính chính danh đã tác động đến diễn biến chiến tranh sau đó. Chính phủ Sài Gòn bác bỏ cuộc tổng tuyển cử dự kiến vào tháng 7 năm 1956, viện dẫn việc thiếu tự do chính trị ở miền Bắc và lập trường riêng của mình đối với tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Genève. Lãnh đạo Hà Nội coi việc không tổ chức tổng tuyển cử là sự cản trở tiến trình thống nhất. Hoa Kỳ, Pháp, Liên Xô, Trung Quốc và các cường quốc khác ngày càng xem Việt Nam là một địa bàn trong cuộc cạnh tranh quyền lực quốc tế. Như vậy, một vấn đề của Việt Nam lại trở thành cuộc xung đột quốc tế, với hậu quả vượt xa sự đối đầu cá nhân giữa Bảo Đại và Diệm.

4. Ngô Đình Diệm: Xây dựng nhà nước, đàn áp và cuộc khủng hoảng năm 1963



Nếu chỉ gọi Diệm là một con rối, chúng ta sẽ bỏ qua hệ tư tưởng chính trị riêng, tinh thần dân tộc, sự nghi ngờ của ông đối với ảnh hưởng của Pháp và mong muốn xây dựng một nhà nước Việt Nam mạnh. Nhưng nếu chỉ mô tả ông như người cứu nước, chúng ta lại bỏ qua các biện pháp đàn áp của chế độ và sự chống đối mà chính phủ ông gây ra trong nhiều bộ phận dân chúng. Lịch sử chỉ thực sự bắt đầu khi những mâu thuẫn ấy được nhìn nhận đồng thời.

Ngô Đình Diệm và em trai Ngô Đình Nhu tin rằng nhà nước của họ không thể tồn tại nếu không mạnh tay chống lại tổ chức cộng sản ở miền Nam. Những biện pháp từ quan điểm đó không chỉ tác động đến người đối lập có vũ trang, mà còn đến những người bị nghi là cảm tình viên và các nhóm bất đồng chính kiến khác. Việc tập trung quyền lực chính trị, hoạt động của các cơ quan an ninh và vai trò của gia đình tổng thống đã làm suy giảm niềm tin đối với những thiết chế độc lập. Các căng thẳng trong nước càng trầm trọng vì chiến tranh du kích, phá hoại, sức ép quân sự và sự can dự ngày càng sâu của các đồng minh nước ngoài.

Cuộc khủng hoảng Phật giáo năm 1963 cho thấy khoảng cách sâu sắc giữa chính phủ và một bộ phận dân chúng. Các cuộc biểu tình, những vụ bạo lực gây chết người, bắt bớ và đột kích chùa chiền đã gây phẫn nộ trong nước cũng như quốc tế. Những tài liệu hoạch định chính sách của Hoa Kỳ vào tháng 8 năm 1963 cảnh báo rằng việc ban bố thiết quân luật và đàn áp các cuộc biểu tình Phật giáo sẽ càng khiến dân chúng xa lánh Diệm.[4] Đến tháng 11, tình hình dẫn tới một cuộc đảo chính quân sự, trong đó Diệm và Nhu bị sát hại. Những cuộc tiếp xúc ngoại giao giữa phía Mỹ và những người tham gia âm mưu đảo chính thuộc về bối cảnh đã được tài liệu hóa; trách nhiệm và các quyết định cụ thể của những bên liên quan vẫn là chủ đề của nhiều công trình nghiên cứu lịch sử.[5]

Quan điểm cho rằng các biện pháp chuyên quyền là cần thiết và vì thế về sau phải được ca ngợi như một đức tính xuất hiện rõ trong văn bản được cung cấp về Diệm. Đó là tiếng nói của một truyền thống chính trị đặt trật tự và sự tồn tại của nhà nước lên trên các giá trị khác. Chúng ta có thể giải thích quan điểm ấy trong bối cảnh lịch sử mà không nhất thiết tán thành. Nỗi lo chân thành trước khả năng bị cộng sản chi phối không trao cho một chính phủ quyền hạn vô giới hạn để quyết định ai được xem là thành viên của dân tộc. Tương tự, sự leo thang can thiệp của Mỹ về sau không tự động chứng minh rằng mọi đối thủ của Diệm đều đúng về mặt đạo đức hoặc chính trị.

Bài học quan trọng nhất có lẽ là không thể đơn giản đặt độc lập dân tộc, an ninh và quyền tự do dân sự đối lập với nhau. Một nhà nước tuyệt đối hóa một giá trị và buộc mọi giá trị khác phải phục tùng nó có nguy cơ cuối cùng đánh mất ngay cả giá trị ban đầu ấy.

5. Nhà trường như một lời hứa: Nhân bản, dân tộc và khai phóng

Chính trong bối cảnh chính trị ấy, nền giáo dục miền Nam Việt Nam mang một ý nghĩa lịch sử đặc biệt. Văn bản đầu tiên trong tập tài liệu được cung cấp thấm đẫm lòng kính trọng đối với thầy cô giáo. Tác giả nhớ về một ngôi trường nơi người thầy được kính trọng vì tri thức và tinh thần trách nhiệm, nơi học sinh được dạy cách tôn trọng người khác và sự tiếp nối với truyền thống văn hóa Việt Nam được đề cao.

Đây không phải một truyền thống được tưởng tượng ra. Một nghiên cứu của Đại học Huế cho biết tại Đại hội Giáo dục Toàn quốc năm 1958, ba nguyên tắc đã trở thành nền tảng định hướng cho triết lý giáo dục Việt Nam Cộng hòa: *nhân bản* (tôn trọng phẩm giá và giá trị con người), *dân tộc* (gắn bó với bản sắc dân tộc) và *khai phóng* (mở rộng hiểu biết, phát triển con người và tiếp thu tinh hoa tri thức). Các nguyên tắc này hướng tới sự kết hợp giữa phẩm giá cá nhân, mối liên hệ với lịch sử và văn hóa Việt Nam, cùng tinh thần tiếp nhận khoa học và kiến thức quốc tế.[6]

Sự kết hợp ấy đáng được xem xét nghiêm túc. Về nguyên tắc, tinh thần nhân bản đặt người học vào vị trí trung tâm như một con người, chứ không đơn thuần là nguồn lao động hay công dân tương lai. Tính dân tộc có nghĩa đổi mới giáo dục không nhất thiết phải cắt đứt cội nguồn văn hóa. Khai phóng là khả năng tiếp nhận kiến thức từ bên ngoài mà không đánh mất sự quan tâm tới xã hội của chính mình. Đây là những lý tưởng, không phải bằng chứng cho thấy mọi ngôi trường đều đã hiện thực hóa được chúng. Tuy vậy, lý tưởng có thể tạo ra hệ quả lịch sử: chúng ảnh hưởng đến câu hỏi nào giáo viên được phép nêu ra, sách nào được đọc và mẫu người mà một xã hội mong muốn đào tạo.

Giáo dục miền Nam vẫn duy trì một số yếu tố của hệ thống trường học Pháp, bao gồm hình thức thi cử, đào tạo sư phạm và truyền thống tổ chức. Những cải cách giáo

dục Việt Nam trong thập niên 1940, gắn với tên tuổi Hoàng Xuân Hãn, cũng góp phần vào quá trình *Việt hóa* giáo dục. Tiếng Pháp vẫn giữ vai trò quan trọng, nhưng các nhà giáo Việt Nam ngày càng chủ động quyết định nội dung, chương trình và việc đào tạo các thế hệ mới.

Đáng chú ý là các nghiên cứu lịch sử gần đây tại Đại học Quốc gia Hà Nội không dễ xếp vào những khuôn mẫu đối lập chính trị cũ. Một công trình luận án tiến sĩ về giáo dục miền Nam đã công khai ghi nhận các thành tựu sư phạm của hệ thống: đào tạo giáo viên, giao lưu quốc tế, tham vọng xây dựng nền giáo dục dân tộc độc lập và tinh thần đổi mới. Đồng thời, nghiên cứu cũng nêu những hệ quả của chiến tranh, tình trạng thiếu nguồn lực tài chính, bất ổn quản lý và ảnh hưởng dai dẳng của mô hình giáo dục tinh hoa.[7] Chính việc những công trình nghiên cứu có nhiều sắc thái như thế được công bố ở Việt Nam ngày nay đã bác bỏ nhận định rằng chỉ có một câu chuyện chính thống bất biến được phép tồn tại.



n nghề nghiệp: Giữa lý tưởng và thực tế

Trong ký ức về trường học miền Nam, những chi tiết quen thuộc thường xuyên xuất hiện: khoảnh khắc thầy giáo bước vào lớp, học sinh đứng dậy, những lời nhận xét cẩn thận trong vở, yêu cầu về lễ phép và niềm tin rằng tri thức luôn đi kèm trách nhiệm. Với các cựu học sinh, đó không phải những chuyện vụn vặt. Chúng là các nghi thức giúp đứa trẻ hiểu rằng mình thuộc về một mối liên hệ rộng lớn giữa các thế hệ.

Nhiều trường học mang tên các nhân vật lịch sử, nhà văn và học giả. Nhờ vậy, học sinh được kết nối với một lịch sử lâu đời hơn tuổi thọ của chính phủ đang cấp kinh phí cho nhà trường. Đó có thể là một hình thức tiếp nối lịch sử tích cực. Tuy nhiên, những lựa chọn ấy không bao giờ hoàn toàn tách rời chính trị: ai được coi là anh hùng dân tộc, xung đột nào bị bỏ qua và tượng đài của ai được dựng trong sân trường đều phản

ánh những quan niệm nhất định về quốc gia.

Văn bản gốc cho rằng chính trị gần như dừng lại trước cổng trường. Cách nhìn ấy cần được điều chỉnh. Triết lý giáo dục có logic chuyên môn riêng, nhưng chiến tranh, xung đột ý thức hệ, phong trào biểu tình sinh viên, kiểm duyệt và các quyết định hành chính vẫn thực sự tác động tới đời sống học đường. Vì vậy, không thể khẳng định nhà trường hoàn toàn đứng ngoài cuộc xung đột chính trị. Đồng thời, cũng không nên quy những nỗ lực tận tâm của vô số thầy cô thành hoạt động tuyên truyền nhà nước. Trong hoàn cảnh khó khăn, họ vẫn cố gắng bảo vệ học sinh, tổ chức thi cử và gìn giữ chất lượng giáo dục.

Một khác biệt cần được nhắc đến là cơ hội tiếp cận giáo dục. Ký ức của một học sinh ở Sài Gòn, Huế hay Đà Lạt có thể rất khác so với ký ức của con em nông dân sống trong vùng chiến sự. Di dời, nghèo đói, bom đạn, động viên quân sự và nhu cầu lao động đã hạn chế con đường học vấn của nhiều thanh thiếu niên. Muốn đánh giá nền giáo dục trong quá khứ, chúng ta không chỉ hỏi một cựu học sinh thành đạt đã được học những gì, mà còn phải hỏi bao nhiêu trẻ em chưa từng có cơ hội bước tới lớp học.

Điều đó không làm triết lý giáo dục ấy kém phần đáng quan tâm. Trái lại, nó đặt triết lý trước một phép thử căn bản. Một hệ thống lấy phẩm giá con người làm nền tảng không chỉ cần cung cấp trường học tốt cho người đã có cơ hội đến trường, mà còn phải mở cửa cho những ai bị loại trừ bởi xuất thân, nghèo đói, khuyết tật, chiến tranh hoặc nơi cư trú. Từ góc nhìn ấy, di sản giáo dục miền Nam trước hết là lời mời gọi tư duy phản biện, chứ không phải sự lặp lại những khẩu hiệu hoài niệm.

7. Viết sử: Ai sở hữu quá khứ?

Văn bản thứ hai trong tập tài liệu giống một bản cáo trạng đầy phẫn nộ hơn là một công trình nghiên cứu lịch sử. Tác giả cáo buộc một số sử gia, nhà xuất bản và cơ quan có thái độ thiếu năng lực, tuân thủ ý thức hệ một cách máy móc, thậm chí xuyên tạc lịch sử. Sự giận dữ của ông tập trung, trong số những vấn đề khác, vào cách diễn giải tài liệu cổ của Việt Nam và việc những sai sót trong các cuộc triển lãm công cộng được cho là đã kéo dài mà không được sửa chữa.

Câu hỏi đằng sau giọng điệu tranh luận ấy là chính đáng: điều gì xảy ra khi xã hội nhầm lẫn thẩm quyền sử học với học hàm, học vị hoặc chức danh? Một giáo sư có thể mắc sai lầm. Một bảo tàng có thể công bố một chú giải không chính xác. Một sách giáo khoa có thể lặp lại một cách diễn giải đơn giản hóa đến mức học sinh coi đó là chân lý bất khả tranh cãi. Vì thế, nghiên cứu khoa học đòi hỏi nguồn dẫn có thể kiểm chứng, đối chiếu tài liệu, sẵn sàng sửa sai và tranh luận cởi mở. Nguyên tắc ấy cần được áp dụng tại Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh cũng như tại Paris, Bruxelles hay Washington.

Nhưng văn bản cũng đi đến một kết luận mà một bài tiểu luận lịch sử có trách nhiệm không thể chấp nhận. Từ một số sai sót bị cáo buộc mà kết luận cả một thế hệ sử gia Việt Nam thiếu hiểu biết hoặc gian dối là bước suy diễn không đủ chứng cứ. Một số cáo buộc cụ thể — chẳng hạn cách đọc chính xác một văn bản sắc phong cổ tại Đà Nẵng — cần được nghiên cứu riêng trên cơ sở nguyên bản Hán Nôm, các bản phiên âm trước đó và ý kiến của chuyên gia. Khi chưa có đầy đủ hồ sơ, không thể công bố những lời buộc tội như thể chúng là sự thật đã được xác nhận.

Hơn nữa, sự phân chia chính trị sau năm 1954 không tạo ra một mà nhiều cách kể lịch sử. Ở miền Bắc, lối diễn giải theo chủ nghĩa Marx và lịch sử cách mạng chống thực dân giữ vị trí trung tâm. Ở miền Nam, chủ nghĩa dân tộc chống cộng sản trong nhiều giai đoạn cũng được sử dụng để củng cố tính chính danh của những người cầm quyền. Sau năm 1975, lịch sử chiến thắng giữ vị thế nổi trội trong các thiết chế công cộng suốt một thời gian dài, trong khi ký ức về Việt Nam Cộng hòa thất bại thường được lưu giữ trong gia đình hoặc các cộng đồng người Việt ở nước ngoài. Về phần mình, một số câu chuyện của cộng đồng hải ngoại lại có xu hướng lý tưởng hóa miền Nam và ít phê phán vai trò của chính các lãnh đạo một thời.

Ngày nay, nghiên cứu lịch sử không phải một pho tượng đứng yên. Các kho tư liệu mới, nghiên cứu đại học, sưu tập gia đình, lời kể nhân chứng và hợp tác xuyên quốc gia đã mở rộng phạm vi học thuật. Quá trình ấy xứng đáng được ủng hộ. Không phải vì mọi cách diễn giải đều có giá trị ngang nhau, mà vì **một nền sử học cởi mở về Việt Nam phải rộng lớn hơn hình ảnh mà bất kỳ chính phủ hay cộng đồng lưu vong nào tự xây dựng về mình**.

Điều đó cụ thể có nghĩa gì? Một sách giáo khoa trình bày sự bóc lột của chủ nghĩa thực dân nhưng cũng giải thích cách các thầy cô Việt Nam đã điều chỉnh hệ thống trường thuộc địa cho phù hợp với nhu cầu của mình. Một bảo tàng giới thiệu cuộc kháng chiến chống sự can thiệp của Mỹ, đồng thời coi trọng trải nghiệm của những người dân bình thường ở Sài Gòn. Một công trình về Diệm không biện hộ cho việc sát hại đối thủ chính trị, nhưng cũng không phủ nhận tinh thần dân tộc của những người ủng hộ ông. Và một lịch sử năm 1975 không coi giải phóng và mất mát là hai từ loại trừ lẫn nhau, mà là những trải nghiệm khác nhau trong cùng một lịch sử dân tộc.

8. Sài Gòn trên đồng hồ Thụy Sĩ: Thành phố quốc tế, biểu tượng và một sự ngộ nhận



Một trong những phần thú vị nhất của các văn bản được cung cấp kể về chiếc đồng hồ Thụy Sĩ có khắc tên *Saigon* . Đó là những chiếc đồng hồ giờ thế giới của Patek Philippe, trong đó có mẫu tham chiếu 2523 rất hiếm, bắt đầu được sản xuất từ năm 1953. Cơ cấu hoạt động dựa trên ý tưởng của nhà chế tác Louis Cottier: người đeo có thể xem giờ địa phương và giờ ở những khu vực khác trên thế giới ngay trên một mặt đồng hồ. Vòng ngoài ghi tên các thành phố dùng làm mốc tham chiếu cho múi giờ. Danh mục đấu giá của Christie's xác nhận năm sản xuất và đặc điểm kỹ thuật của một số chiếc; các tài liệu chuyên ngành đồng hồ cũng cho thấy tên *Saigon* thực sự từng xuất hiện trên những vòng chỉ thành phố ấy.[8]

Đối với nhiều người Việt Nam, dòng chữ nhỏ bé đó có ý nghĩa lớn hơn một chi tiết kỹ thuật. Nó gợi lên hình ảnh một thành phố gắn với hàng hải, thương mại quốc tế, ngoại giao, du khách nước ngoài và sự giao thoa của nhiều ngôn ngữ. Đó là một dấu hiệu hữu hình cho thấy thành phố từng kết nối với thế giới rộng lớn.

Tuy nhiên, cần đính chính một điều. Sự hiện diện của tên Sài Gòn trên mặt đồng hồ không có nghĩa nhà sản xuất Thụy Sĩ đã chính thức bình chọn bốn mươi thành phố quan trọng hoặc đẹp nhất thế giới. Trên đồng hồ giờ thế giới, tên địa danh trước hết có chức năng thực tế: giúp người dùng nhận biết các múi giờ. Số lượng thành phố được ghi cũng thay đổi tùy từng phiên bản. Văn bản gốc còn gắn một giá bán cụ thể và mức độ quý hiếm đặc biệt với một chiếc đồng hồ; nếu không xác định chính xác mẫu, số vỏ và phiên đấu giá, không thể áp những thông tin ấy cho mọi chiếc thuộc dòng sản phẩm này.

Giá trị gợi cảm của chiếc đồng hồ nằm ở nơi khác. Một thành phố không chỉ là tên gọi chính trị của nó. Với những ai từng biết đến tên Sài Gòn, cái tên ấy vẫn gắn với tuổi trẻ, chợ búa, trường học, rạp hát và kỷ niệm gia đình. Với những người khác, Thành phố Hồ Chí Minh là tên gọi của một Việt Nam đã thống nhất và được tái thiết. Cả hai tên gọi đều kể một phần khác nhau của lịch sử cùng một đô thị. Một mặt đồng hồ từ thập niên 1950 có thể trở thành chứng nhân rất nhỏ bé nhưng đầy sức gợi về quá khứ.

9. Rạp chiếu bóng: Một phát minh thời thuộc địa trở thành trải nghiệm của người Việt

Câu chuyện về các rạp chiếu bóng đưa chúng ta trở lại Sài Gòn trước thời Việt Nam Cộng hòa, khi hình ảnh chuyển động vẫn là một điều kỳ diệu. Ngày 6 tháng 10 năm

1898, tuần báo *Nam Kỳ* đăng quảng cáo cho một buổi diễn được gọi bằng cụm từ *hát hình máy* . Thông báo về việc trình chiếu hình ảnh động này là một trong những tư liệu sớm nhất được biết đến liên quan đến việc chiếu phim cho công chúng tại Sài Gòn. Các nhà nghiên cứu Việt Nam đã đưa mẩu tin ấy trở lại sự chú ý của độc giả. Tuy nhiên, cần thận trọng về mặt sử học: một buổi chiếu được ghi chép rất sớm không nhất thiết là lần đầu tiên tuyệt đối hình ảnh động xuất hiện ở bất kỳ nơi nào trên lãnh thổ Việt Nam.[9]

Mẩu quảng cáo giới thiệu nhiều loại cảnh diễn, giờ bắt đầu và những hạng vé khác nhau. Chi tiết này nói lên khá nhiều điều. Ngay từ đầu, điện ảnh vừa là một loại hình nghệ thuật mới, vừa là một không gian kinh doanh, nơi khán giả được phân chia theo khả năng chi trả. Nhịp sống đô thị có thêm một nét mới: người ta hẹn nhau, mua vé, ngồi xem đầy kinh ngạc rồi hôm sau kể lại những gì mình đã thấy.

Trong những thập niên đầu thế kỷ XX, các rạp chiếu phim cố định và địa điểm biểu diễn đa năng dần xuất hiện. Các nhà khai thác rạp người Pháp, những hãng phát hành nước ngoài và doanh nhân địa phương đều góp phần vào quá trình này. Trong ký ức về thành phố, những cái tên như Casino, Eden và Majestic thường được nhắc đến, bên cạnh nhiều rạp nhỏ trong các khu dân cư. Một số rạp có ghế ngồi thoải mái, những ô ghế riêng và quy định ứng xử nghiêm ngặt. Những rạp khác bình dân, nóng bức, ồn ào nhưng có mức giá phù hợp với người thu nhập thấp. Văn bản gốc miêu tả những khác biệt đó bằng nhiều chi tiết sinh động: đây là câu chuyện về những cư dân đô thị tụ họp để xem các câu chuyện hiện lên trên màn ảnh.

Nhưng một lần nữa, bức tranh ấy không hoàn toàn vô tư. Ở Đông Dương thuộc địa, hình ảnh chuyển động cũng được sử dụng để ca ngợi sự hiện diện của người Pháp và quảng bá uy thế của chính quyền thực dân. Điện ảnh là một phần của thị trường văn hóa bất bình đẳng, trong đó phim Pháp và lợi ích thương mại nước ngoài ban đầu nắm ảnh hưởng đáng kể. Tuy nhiên, khán giả Việt Nam đã tiếp nhận điện ảnh vào đời sống của chính mình. Họ không nhất thiết xem phim theo cách mà nhà sản xuất thuộc địa mong muốn; họ mang đến rạp những khát vọng, óc hài hước và cách lý giải riêng.

Sự hình thành một nền văn hóa điện ảnh Việt Nam có những bước phát triển không đồng đều, nhưng không phải chỉ là phần nối dài thụ động của dự án thuộc địa. Về sau, âm nhạc đại chúng, sân khấu, cải lương, các ấn phẩm về phim ảnh và hoạt động kinh doanh cùng phát triển ở Sài Gòn. Rạp chiếu bóng trở thành nơi văn hóa thế giới gặp gỡ sức sáng tạo Việt Nam. Người ngày nay tìm lại được một tấm áp phích phim cũ hoặc bức ảnh của rạp chiếu đã biến mất không chỉ bắt gặp sự hoài niệm. Họ còn nhìn thấy dấu vết của cách những người dân bình thường đã góp phần kiến tạo thành phố hiện đại.

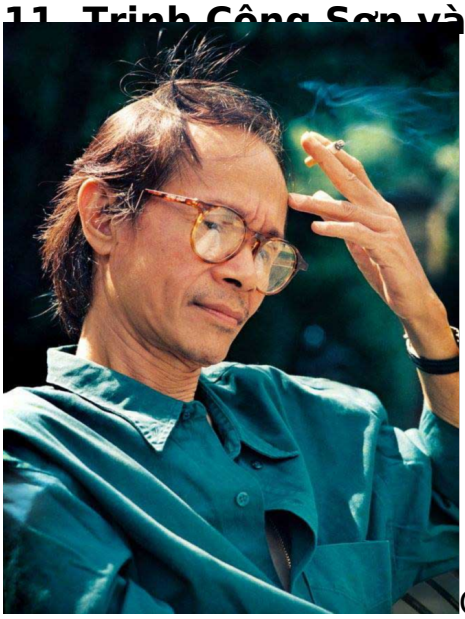
10. Văn hóa đô thị không đại diện cho toàn bộ miền Nam

Điều quan trọng là phải hiểu vì sao những ký ức như thế lại sống động đến vậy. Các câu chuyện về đồng hồ quý, rạp Majestic, quán cà phê kiểu Pháp, những khán giả ăn mặc lịch sự và trường trung học danh tiếng thường xuất phát từ các tầng lớp thị dân có học. Chúng đáng được trân trọng, nhưng không thể đại diện cho tất cả người dân miền Nam Việt Nam.

Đối với nhiều gia đình ngoài đô thị, cuộc sống thường nhật hoàn toàn khác. Việc trồng lúa, lũ lụt, quan hệ thuê mướn ruộng đất, lao động thời vụ, lễ hội tôn giáo và trách nhiệm gia đình chi phối cuộc sống của họ. Khi chiến tranh ngày càng ác liệt, di dời, pháo kích, sơ tán bắt buộc, sự hiện diện của quân đội và nỗi sợ hãi dần chiếm vị trí lớn hơn. Một thanh niên đang ngồi trong rạp phim; một người khác phải cùng gia đình tìm nơi trú ẩn. Một người cha làm công chức; người cha khác buộc phải rời bỏ ruộng lúa. Ký ức về vẻ thanh lịch của đô thị chỉ thực sự có sức thuyết phục về mặt lịch sử khi được đặt bên cạnh những trải nghiệm như vậy.

Điều đó không có nghĩa Sài Gòn và Huế chỉ là những phòng trưng bày nhân tạo của ảnh hưởng nước ngoài. Nó có nghĩa mọi đô thị trung tâm đều là tấm gương phản chiếu có chọn lọc của đất nước. Sức sáng tạo văn hóa của nghệ sĩ, thầy cô và doanh nhân là có thật. Nghèo đói, bất bình đẳng, căng thẳng chính trị và đau khổ của dân thường cũng có thật. Khái niệm *miền Nam Việt Nam* không chỉ một lối sống duy nhất, mà chỉ nhiều thế giới rất khác nhau, bị nối kết bởi chiến tranh và chính trị.

11. Trịnh Công Sơn và *Diễm xưa*: Sức mạnh của một ký ức không



Ở phần cuối của những văn bản được cung cấp, giọng văn thay đổi. Cuộc đấu tranh chính trị tạm lùi lại phía sau, nhường chỗ cho hình ảnh một thiếu nữ đi học dưới hàng cây ở Huế. Đó là Diễm, người gắn với một trong những

ca khúc tình yêu nổi tiếng nhất của Trịnh Công Sơn. Thành phố, mưa, cây cầu, những hàng cây và bóng dáng người qua đường hòa quyện thành một ký ức lớn hơn câu chuyện đời của hai con người.

Cốt lõi của câu chuyện đã được ghi nhận khá rõ. Trong một bài hồi tưởng cá nhân năm 1997, Trịnh Công Sơn kể về một thiếu nữ thường xuyên đi ngang nhà ông trên đường đến trường đại học, qua những hàng cây long não và một cây cầu. Đối với ông, hình ảnh ấy gắn liền với cảnh sắc và nhịp sống riêng của Huế. Đây không phải ký ức về một cuộc gặp đầy kịch tính, mà về sự lặp đi lặp lại, khoảng cách và trí tưởng tượng. Tên gọi ông dành cho thế giới ấy là Diễm.[10]

Những bài viết tiếng Việt sau này xác định bà là Ngô Thị Bích Diễm. Trong một buổi gặp gỡ tại Huế vào tháng 3 năm 2010, bà chia sẻ về tuổi thơ, khu phố xưa và những kỷ niệm mà bài hát gợi lại. Một số chi tiết được lãng mạn hóa trong văn bản được cung cấp — như thời điểm chính xác của lần gặp đầu tiên, buổi tối cụ thể khi những nốt nhạc đầu tiên được cho là vang lên, hay nhận định rằng toàn bộ sự nghiệp sáng tác của nhạc sĩ chỉ có thể ra đời nhờ mối tình này — là những diễn giải văn học, không phải sự kiện lịch sử có thể kiểm chứng.[11]

Tuy nhiên, sự đính chính đó không hề làm câu chuyện kém đẹp. Có lẽ nó còn làm vẻ đẹp ấy sâu sắc hơn. Một thiếu nữ không cần trở thành nàng thơ huyền thoại mới có thể chạm đến tâm hồn nghệ sĩ. Một người qua đường có thể lớn dần trong ký ức người khác thành biểu tượng của cả một thành phố và một thời đã mất. Con người thật có cuộc đời riêng; còn tác phẩm nghệ thuật sẽ đi con đường của chính nó trong thế giới.

Trịnh Công Sơn còn là câu trả lời quan trọng trước sự phân chia đơn giản thành Bắc và Nam, cộng sản và chống cộng sản. Những tình khúc của ông được nhiều người yêu mến, nhưng chính các ca khúc phản chiến đã khiến ông trở thành một hiện tượng văn hóa đặc biệt. Âm nhạc của ông từng có thể bị chính quyền Sài Gòn thời chiến cấm đoán, và sau thống nhất cũng từng bị nhìn bằng ánh mắt nghi ngại. Các nhà nghiên cứu đã mô tả cách ông, bất chấp sự phản đối chính trị từ nhiều phía, trở thành tiếng nói bền bỉ của nỗi buồn, lòng nhân ái và khát vọng hòa bình.[12]

Chính vì thế, *Diễm xưa* xứng đáng có chỗ đứng trong một bài tiểu luận lịch sử về miền Nam. Bài hát nhắc chúng ta rằng con người không chỉ là những chủ thể chính trị. Họ biết yêu, chờ một người đi ngang, viết thư, nghe nhạc, mong chờ một tương lai khác và đau lòng trước thời gian trôi qua. Người nào chỉ viết về chiến tranh qua các vị tướng, chính phủ và chiến tuyến sẽ đánh mất chiều sâu đời sống con người ấy.

12. Điều gì thay đổi vào năm 1975 — và điều gì tiếp tục tồn tại?

Sự thống nhất Việt Nam đánh dấu việc kết thúc một thời kỳ dài mà chiến tranh thực dân, sự can thiệp nước ngoài và chia rẽ chính trị đã gây tổn thương sâu sắc cho đất nước. Với vô số người Việt Nam, đó là chiến thắng mà nhiều thế hệ đã phải hy sinh vô cùng to lớn để giành được. Sự thật lịch sử ấy cần được công nhận. Nhưng chúng ta sẽ không hiểu rõ hơn nếu cho rằng chỉ một chiến thắng đã lập tức xóa bỏ mọi khác biệt trong xã hội.

Sau năm 1975, các thiết chế nhà nước và hệ thống giáo dục được hợp nhất, tổ chức lại. Với một số người, điều đó đem lại cơ hội mới và cảm nhận sâu sắc hơn về sự thống nhất dân tộc. Với những người khác, đó là mất việc làm, thay đổi quyền sở hữu tài sản, bị loại khỏi đời sống chính trị hoặc phải ra nước ngoài. Người mất đi mái trường, chức vụ hay vị trí trong cộng đồng thường còn mang ký ức ấy suốt nhiều thập niên. Không nên đặt trải nghiệm của người Việt Nam tị nạn đối lập với trải nghiệm của những người ở lại đất nước.

Trong khi đó, Việt Nam ngày nay đã có nhiều cơ hội nghiên cứu lịch sử và văn hóa hơn những lời chỉ trích gay gắt trước đây có thể khiến người đọc hình dung. Nghiên cứu khoa học về giáo dục trong thời kỳ Việt Nam Cộng hòa là một ví dụ cụ thể. Đời sống văn hóa Việt Nam đương đại cũng có không gian để nhìn nhận lại âm nhạc Trịnh Công Sơn, những bức ảnh Sài Gòn xưa và di sản các công trình kiến trúc thời thuộc địa cũng như hậu thuộc địa. Điều này không đồng nghĩa mọi cuộc tranh luận đều hoàn toàn tự do hay mọi bất đồng lịch sử đã được giải quyết. Nhưng nó cho thấy ký ức dân tộc có thể phát triển, và lịch sử chính trị không nhất thiết phải mãi trùng khít với di sản văn hóa.

Điều đó đưa chúng ta trở lại những nguyên tắc giáo dục về nhân bản, dân tộc và khai phóng. Có lẽ chính vì các nguyên tắc ấy từng được hình thành bởi những con người sống trong một nhà nước nay không còn tồn tại, chúng càng xứng đáng được thảo luận lại trong bối cảnh lịch sử mới. Một tư tưởng có giá trị không nhất thiết phải biến mất cùng một chế độ. Ngược lại, một tư tưởng quan trọng về mặt lịch sử cũng không cần được lý tưởng hóa chỉ vì người ta hoài niệm thế giới nơi nó ra đời.

13. Sáu miền ký ức, một trách nhiệm chung

Sáu văn bản ban đầu cho thấy ký ức xã hội có thể đa dạng đến mức nào. Lòng kính trọng đối với thầy cô là lời khẳng định phẩm giá của giáo dục. Bản cáo trạng dành cho giới sử học nhắc đến nhu cầu kiểm chứng nguồn tư liệu một cách nghiêm ngặt, đồng thời cảnh báo tác hại của những lời buộc tội thiếu căn cứ. Câu chuyện Bảo Đại và Diệm cho thấy một thời kỳ mà độc lập dân tộc, tính chính danh chính trị và quyền lực chuyên chế đan xen đau đớn. Chiếc đồng hồ giờ thế giới ghi dấu vị trí của Sài Gòn trong những mạng lưới quốc tế. Những rạp chiếu bóng kể lại cách một công nghệ thời

thuộc địa đã đi vào đời sống đô thị Việt Nam. Còn *Diễm xưa* cho thấy đôi khi một ca khúc lưu giữ nhiều sự thật về con người hơn một tượng đài chính trị ca ngợi chiến thắng.

Đối với tất cả những chủ đề này, cùng một kỷ luật nghiên cứu lịch sử cần được áp dụng. Ký ức không trở nên vô giá trị chỉ vì mang tính chủ quan. Trái lại, ký ức là nguồn tư liệu không thể thiếu để hiểu cảm xúc, ý nghĩa và trải nghiệm mà hồ sơ chính thức hiếm khi ghi lại đầy đủ. Nhưng ký ức cũng không tự động là bản mô tả chính xác các biến cố. Nó cần được so sánh với những tiếng nói khác, tài liệu, ảnh chụp, báo chí, lịch sử truyền miệng và nghiên cứu khoa học. Đó không phải sự thiếu tin tưởng đối với nhân chứng. Đó là lòng tôn trọng trước sự phức tạp của đời người.

Từ *hòa giải* cũng đòi hỏi sự chính xác. Hòa giải không có nghĩa quên đi ách thống trị thực dân, tội ác chiến tranh, đàn áp chính trị hay trách nhiệm của các thế lực nước ngoài. Nó cũng không đồng nghĩa việc coi mọi dự án chính trị đều có giá trị hoặc vô tội như nhau. Hòa giải bắt đầu từ sự sẵn lòng thừa nhận rằng những con người trong cùng một lịch sử đã hy vọng, hành động, chịu đau khổ và ghi nhớ theo những cách khác nhau. Điều đó chỉ có thể diễn ra khi không ai tự dành cho mình độc quyền phát biểu nhân danh toàn thể người Việt Nam.

Một học sinh biết ơn thầy giáo cũ không nhất thiết phải bênh vực nhiệm kỳ tổng thống của Ngô Đình Diệm. Một người tự hào về độc lập và thống nhất Việt Nam không cần phủ nhận việc những thiết chế giáo dục, sách vở, ca khúc và hình thức văn hóa có giá trị từng phát triển ở miền Nam. Và một người yêu nhạc xúc động trước Trịnh Công Sơn không cần phải khai báo trước mình thuộc phe phái chính trị nào. Phẩm giá con người không thể bị chia gọn vào hai cột ý thức hệ.

Kết luận — Lịch sử thuộc về cả người đang sống lẫn người đã khuất

Hãy hình dung một lớp học ở Sài Gòn, một rạp chiếu bóng đông kín tại Chợ Lớn, một thiếu nữ đi học dưới hàng cây ở Huế và một người thợ đồng hồ tại Genève khắc tên Saigon lên vòng kim loại. Không hình ảnh nào tự nó có thể kể hết lịch sử miền Nam Việt Nam. Nhưng khi đặt cạnh nhau, chúng cho thấy một xã hội rộng lớn hơn chính quyền của nó biết bao.

Vì thế, không cần phải tôn vinh hoặc lên án toàn bộ quá khứ miền Nam Việt Nam như một khối không thể chia tách. Quá khứ ấy xứng đáng được nghiên cứu, thừa nhận, phê bình và nhìn bằng sự quan tâm đến con người. Lịch sử chính trị từ năm 1954 đến năm 1975 là lịch sử của những tuyên bố cạnh tranh về độc lập, của sự can thiệp quốc tế, bạo lực và những hy sinh phi thường. Nhưng đó cũng là lịch sử của các thầy cô

đứng lớp, cha mẹ nuôi dạy con, sinh viên đặt câu hỏi, nghệ sĩ đi tìm cái đẹp và người dân cố gắng duy trì cuộc sống thường nhật giữa chiến tranh.

Điểm khởi đầu hữu ích nhất có lẽ cũng là điều giản dị nhất: **không một cuộc đời người Việt Nam nào nên bị đánh giá chỉ dựa trên phe phái nắm quyền ở một thời điểm nhất định.** Người thực sự muốn hiểu quá khứ phải lắng nghe nạn nhân của ách thống trị thực dân, những người chiến đấu vì độc lập, cư dân miền Nam trước đây, người tị nạn, người ở lại, thầy cô, công nhân, nông dân và nghệ sĩ. Không phải để xóa nhòa những khác biệt lịch sử, mà để nhìn thấy đầy đủ cái giá con người đã phải trả trong thế kỷ XX.

Khi ấy, lịch sử có thể trở thành điều lớn lao hơn một cuộc tranh giành lời nói cuối cùng. Nó có thể là cuộc gặp gỡ giữa ký ức và chứng cứ, giữa niềm tự hào dân tộc và tinh thần tự phê bình, giữa đau thương và phẩm giá. Và có lẽ đó chính là điều mà những truyền thống văn hóa đẹp nhất của Việt Nam, ở cả hai phía của giới tuyến xưa, luôn đòi hỏi: không phải độc quyền chân lý, mà là lòng can đảm tiếp tục cùng nhau đi tìm sự thật.

Tài liệu tham khảo và ghi chú biên tập

Bài tiểu luận này là bản biên soạn lịch sử dựa trên sáu văn bản tiếng Việt được cung cấp. Đây không phải bản dịch nguyên văn và không mặc nhiên tán thành các quan điểm chính trị của những tác giả ban đầu. Khi văn bản nguồn chứa ký ức cá nhân, nhận định chưa được chứng minh hoặc lời đánh giá mang tính tranh luận, bài viết đều nêu rõ trong phần phân tích.

1. Liên Hợp Quốc, các văn kiện Hội nghị Genève, ngày 20–21 tháng 7 năm 1954; xem thêm Tuyên bố cuối cùng trong hồ sơ ngoại giao Hoa Kỳ.
2. Diplomatic History, nghiên cứu về việc tái định cư người di cư, 1954–1956.
3. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, báo cáo ngoại giao về cuộc trưng cầu dân ý Diệm–Bảo Đại năm 1955.
4. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, đánh giá về thiết quân luật và khủng hoảng Phật giáo, tháng 8 năm 1963.
5. National Security Archive, tài liệu về cuộc đảo chính tháng 11 năm 1963.
6. Phạm Ngọc Bảo Liêm, nghiên cứu về triết lý giáo dục Việt Nam Cộng hòa (Đại học Huế, 2022).
7. Nguyễn Kim Dung, nghiên cứu luận án tiến sĩ về giáo dục miền Nam Việt Nam (Đại học Quốc gia Hà Nội).
8. Christie's, danh mục đấu giá đồng hồ Patek Philippe Ref. 2523 sản xuất năm 1953; thông tin lịch sử về mẫu đồng hồ; mô tả vòng tên thành phố, trong đó có Saigon.

9. Tuổi Trẻ, nghiên cứu lịch sử về khán giả điện ảnh Sài Gòn thời kỳ đầu và quảng cáo năm 1898.
10. Trịnh Công Sơn, *Diễm của những ngày xưa*, hồi tưởng cá nhân năm 1997.
11. VOV, bài viết về cuộc gặp gỡ với Diễm tại Huế năm 2010.
12. John C. Schafer, nghiên cứu về Trịnh Công Sơn, *Journal of Asian Studies* (2007).

https://youtu.be/UACKGbKfi60